

ĐỀ CHÍNH THỨC

Môn thi: **ĐỊA LÍ**

Thời gian: **150 phút** (không kể thời gian giao đề)

Khóa thi ngày: **03 - 05/6/2021**

Câu 1. (2,0 điểm) Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NƯỚC TA

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	1995	2000	2006	2012	2018
Thành thị	14938	18725	23046	28275	32637
Nông thôn	57057	58906	60265	60928	62748

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2019)

1. Tính tỉ lệ dân thành thị, dân nông thôn của nước ta qua các năm trên.
2. Hãy nêu nhận xét và giải thích về cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta.

Câu 2. (3,0 điểm)

1. So sánh sự khác nhau về cơ cấu cây công nghiệp lâu năm giữa vùng Tây Nguyên với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Giải thích vì sao có sự khác nhau đó?
2. Phân tích ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp ở nước ta.

Câu 3. (2,5 điểm)

1. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 21) và kiến thức đã học, hãy kể tên các ngành công nghiệp thuộc các trung tâm công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ. Giải thích tại sao các ngành này được phân bố ở Bắc Trung Bộ?
2. Phân tích ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến phát triển du lịch của nước ta.

Câu 4. (2,5 điểm) Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN CỦA ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG BỘ
VÀ ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG CỦA NƯỚC TA**

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2010	2012	2015	2018
Đường sắt	7861,5	6952,1	6707,0	5717,7
Đường bộ	587014,2	717905,7	877628,4	1207682,8
Đường hàng không	190,1	191,0	229,6	404,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2019)

1. Tính tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển của đường sắt, đường bộ và đường hàng không ở nước ta giai đoạn 2010 - 2018.
2. Từ kết quả đã tính, hãy vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển của đường sắt, đường bộ và đường hàng không ở nước ta giai đoạn trên. Nhận xét và giải thích.

----- **Hết** -----

- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam (Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam).
- Giám thị không giải thích gì thêm.

Họ và tên thí sinh: **Số báo danh:**

(Bản hướng dẫn này gồm **03** trang)

* Lưu ý: Thí sinh có thể làm bài theo các cách khác nhau nhưng có ý đúng thì chấm theo điểm tối đa của mỗi ý nhưng không được vượt quá số điểm của câu/ý đó.

Câu/ý		Nội dung						Điểm	
	1	Tỉ lệ dân thành thị, dân nông thôn của nước ta (%)						1.0	
			Năm	1995	2000	2006	2012	2018	1,0
		Nông thôn	79,25	75,88	72,34	68,30	65,78		
		Thành thị	20,75	24,12	27,66	31,70	34,22		
		Thí sinh có thể làm tròn một số thập phân. Nếu sai số liệu Tỉ lệ 1 năm thì trừ 0,25 điểm. Lập bảng đúng nhưng không có đơn vị thì trừ 0,25 điểm.							
	2	Từ kết quả đã tính, hãy nhận xét và giải thích về cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta.						1,0	
		- Nhận xét:						0,25	
		+ Tỉ lệ dân nông thôn lớn hơn nhiều so với tỉ lệ dân thành thị (Dẫn chứng).						0,25	
		+ Cơ cấu dân số có sự thay đổi: Tỉ lệ dân nông thôn giảm, tỉ lệ dân thành thị tăng (Dẫn chứng).							
		- Nguyên nhân:						0,25	
		+ Dân nông thôn còn chiếm tỉ lệ lớn do nước ta xuất phát là nước nông nghiệp ...						0,25	
		+ Tỉ lệ dân thành thị tăng, tỉ lệ dân nông thôn giảm do tác động của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa.						0,25	
2	1	So sánh sự khác nhau về cơ cấu cây công nghiệp lâu năm giữa vùng Tây Nguyên với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Giải thích vì sao có sự khác nhau đó?						2,0	
		- Về cơ cấu cây công nghiệp lâu năm						0,5	
		+ Tây Nguyên có cơ cấu cây công nghiệp lâu năm đa dạng: cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, chè (cây công nghiệp nhiệt đới và cận nhiệt đới).							
		+ Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu trồng cây chè (cây công nghiệp cận nhiệt đới).						0,5	
		- Giải thích						0,5	
	+ Tây Nguyên có khí hậu cận xích đạo, địa hình cao nguyên xếp tầng với diện tích đất badan rộng lớn thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại cây công nghiệp.						0,5		
		+ Trung du miền núi Bắc Bộ có khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh thích hợp cho trồng chè.						0,5	

	2	Phân tích ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp ở nước ta	1,0																				
		- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đặc biệt là công nghiệp chế biến thực phẩm.	0,25																				
		- Giải quyết việc làm, sử dụng hợp lí nguồn lao động và tài nguyên.	0,25																				
		- Tạo nguồn hàng xuất khẩu, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.	0,25																				
		- Góp phần phân bố lại dân cư, lao động giữa các vùng, phát triển kinh tế-xã hội ở miền núi, nâng cao đời sống của nhân dân.	0,25																				
3	1	Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21 và kiến thức đã học, hãy kể tên các ngành công nghiệp thuộc các trung tâm công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ. Giải thích tại sao các ngành này được phân bố ở Bắc Trung Bộ?	1,5																				
		- Kể tên các ngành công nghiệp: Cơ khí; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông sản; khai thác, chế biến lâm sản; sản xuất giấy, xenlulô; dệt may.	0,5																				
		- Giải thích:																					
		+ Vùng có nguồn lao động đông thuận lợi cho phát triển các ngành cần nhiều lao động như dệt may, chế biến nông sản và chế biến lâm sản.	0,25																				
		+ Bắc Trung Bộ có nhiều đá vôi thuận lợi cho phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.	0,25																				
		+ Vùng này có diện tích rừng lớn, tài nguyên rừng giàu có là cơ sở để phát triển công nghiệp khai thác, chế biến lâm sản; sản xuất giấy, xenlulô.	0,25																				
		+ Công nghiệp cơ khí phát triển để đáp ứng nhu cầu phát triển cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp đa dạng.	0,25																				
	2	Phân tích ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến phát triển du lịch của nước ta trong thời gian qua	1,0																				
		- Lượng khách du lịch giảm mạnh.	0,25																				
		- Các hoạt động trong lĩnh vực tham quan du lịch, khách sạn, nhà hàng, vận chuyển hành khách, ... ở nhiều địa phương bị tạm dừng để phòng chống dịch.	0,25																				
		- Doanh thu ngành du lịch giảm mạnh.	0,25																				
		- Dịch Covid-19 đã tác động mạnh, gây thiệt hại nặng đến ngành du lịch nước ta.	0,25																				
4	1	Tính tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển của đường sắt, đường bộ và đường hàng không (%)	0,5																				
		<table><tr><td>Năm</td><td>2010</td><td>2012</td><td>2015</td><td>2018</td></tr><tr><td>Đường sắt</td><td>100</td><td>88,4</td><td>85,3</td><td>72,7</td></tr><tr><td>Đường bộ</td><td>100</td><td>122,3</td><td>149,5</td><td>205,7</td></tr><tr><td>Đường hàng không</td><td>100</td><td>100,5</td><td>120,8</td><td>212,7</td></tr></table>	Năm	2010	2012	2015	2018	Đường sắt	100	88,4	85,3	72,7	Đường bộ	100	122,3	149,5	205,7	Đường hàng không	100	100,5	120,8	212,7	
	Năm	2010	2012	2015	2018																		
	Đường sắt	100	88,4	85,3	72,7																		
	Đường bộ	100	122,3	149,5	205,7																		
Đường hàng không	100	100,5	120,8	212,7																			
2	Vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển của đường sắt, đường bộ và đường hàng không ở nước ta	1,0																					
	- Vẽ biểu đồ đường, các loại biểu đồ khác không cho điểm.																						

	- Vẽ đúng, đẹp, đầy đủ: chú thích, tên biểu đồ, khoảng cách năm (<i>thiếu hoặc sai thì trừ mỗi yêu cầu 0,25</i>)	
	Nhận xét và giải thích	1,0
	- <i>Nhận xét:</i>	
	+ Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển của đường sắt giảm (Dẫn chứng).	0,25
	+ Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển của đường bộ và đường hàng không tăng (Dẫn chứng).	0,25
	- <i>Giải thích</i>	
	+ Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển của đường sắt giảm do khả năng cạnh tranh thấp ...	0,25
	+ Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển của đường bộ và đường hàng không tăng do nhu cầu, mức sống tăng, hiện đại hóa cơ sở vật chất ...	0,25

..... HẾT